

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 702/GM-BVTMH

V/v mời báo giá
gói thầu thuốc Generic

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc trên toàn quốc

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Tai Mũi Họng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu phục vụ công tác điều trị nội trú và bảo hiểm y tế ngoại trú:

Gói thầu số 01: Gói thầu thuốc Generic

I. Thông tin danh mục yêu cầu báo giá:

- Danh mục báo giá: *phụ lục đính kèm*
- Biểu mẫu báo giá: *biểu mẫu đính kèm*

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tai Mũi họng
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Họ tên: Nguyễn Hương Giang
- Chức vụ: Nhân viên
- Số điện thoại: 028.38435058
- Địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Tai Mũi Họng_ 155B Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Email: khoaduoctaimuihongtphcm@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá:
Công ty vui lòng gửi báo giá theo cả hai hình thức:
 - Báo giá giấy, có mộc đỏ của công ty: gửi trực tiếp về bộ phận văn thư (quầy bảo vệ cổng số 4), trên bì thư ghi rõ gửi về “Khoa Dược- BV Tai Mũi Họng)
 - Bản scan báo giá và file excel về email.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14 giờ ngày 14 / 8 /2024 đến 16 giờ ngày 26 / 8 /2024.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ 26 / 8 /2024.

Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia của Quý Công ty./. *ryu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, “KD (NHG/04b) TTP”.


GIÁM ĐỐC
[Signature]

Lê Trần Quang Minh

CÔNG TY....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ (DANH MỤC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ)
GÓI THẦU SỐ 01: THUỐC GENERIC
Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Dãi giá đã trúng thầu (12 tháng trước đây)		Báo giá công ty					Thông tin trúng thầu
									Thấp nhất	Cao nhất	Công ty báo giá	Tên thuốc	SDK/GPNK	Báo giá (VNĐ)	Giá kê khai (VNĐ)	
	(ghi theo phụ lục đính kèm thư mời báo giá)															

Báo giá có hiệu lực trong 120 ngày

..., ngày tháng năm 2024
Đại diện hợp pháp của Công ty
(Ghi rõ họ và tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC
DANH MỤC THUỐC CHO NỘI TRÚ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ NGOẠI TRÚ YÊU CẦU BÁO GIÁ
GÓI THẦU SỐ 01: THUỐC GENERIC

(Đính kèm thư mời số 702/GM-BVTMH ngày 12/8/2024)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	Acet4_1	Acetyl leucin	1.000mg/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
2	Acet1_2	Acetyl leucin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
3	Acet4_3	Acetyl leucin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
4	Acet1_4	Acetyl leucin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
5	Acet2_5	Acetyl leucin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
6	Acet4_6	Acetyl leucin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
7	Acic1_7	Aciclovir	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
8	Acic2_8	Aciclovir	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
9	Acic4_9	Aciclovir	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
10	Acid1_10	Acid amin	10%; 200ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
11	Acid4_11	Acid amin	10%; 200ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
12	Acid1_12	Acid amin	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
13	Acid4_13	Acid amin	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
14	Acid1_14	Acid amin	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
15	Acid4_15	Acid amin	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
16	Acid1_16	Acid amin + glucose (+ điện giải)	40g + 80g; Túi 2 ngăn 1000ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Túi	NHÓM 1
17	Acid1_17	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	40g + 80g + 50g; 1250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Túi/chai	NHÓM 1
18	Acid4_18	Acid benzoic + Acid boric + Eucalyptol + Menthol + Methyl salicylat + Thymol	0,027g + 2,115g + 0,081g + 0,036g + 0,045g +	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
19	Acid4_19	Acid lactic + Lactoserum atomisat	(1g + 0,93g)/100ml ; 250ml	Thuốc dùng ngoài (dung dịch vệ sinh		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
20	Aden1_20	Adenosin	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/ống /túi	NHÓM 1
21	Aden4_21	Adenosin	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/ống /túi	NHÓM 4
22	Aden5_22	Adenosin	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/ống /túi	NHÓM 5
23	Aesc4_23	Aescin	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
24	Aesc2_24	Aescin	40mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
25	Aesc4_25	Aescin	40mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
26	Alim4_26	Alimemazin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
27	Alph2_27	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
28	Alph4_28	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
29	Alph2_29	Alpha chymotrypsin	42 microkatal	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
30	Alph4_30	Alpha chymotrypsin	42 microkatal	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
31	Alum1_31	Aluminum phosphat	20% (12,38g)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Ống/gói	NHÓM 1
32	Alum4_32	Aluminum phosphat	20% (12,38g)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Ống/gói	NHÓM 4
33	Ambr1_33	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml; 100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Chai/lọ	NHÓM 1
34	Ambr1_34	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
35	Ambr2_35	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
36	Ambr3_36	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
37	Ambr4_37	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
38	Amik4_38	Amikacin	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
39	Amik1_39	Amikacin	250mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
40	Amik4_40	Amikacin	250mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
41	Amin1_41	Aminophylin	4,8%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
42	Amin5_42	Aminophylin	4,8%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 5
43	Amio1_43	Amiodaron hydroclorid	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
44	Amio4_44	Amiodaron hydroclorid	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
45	Amlo3_45	Amlodipin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
46	Amlo4_46	Amlodipin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
47	Amox2_47	Amoxicilin	1000mg	Viên hoà tan nhanh		Uống	Viên	NHÓM 2
48	Amox4_48	Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
49	Amox1_49	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
50	Amox2_50	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
51	Amox4_51	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
52	Amox2_52	Amoxicilin + Acid clavulanic	200mg + 28,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 2
53	Amox2_53	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 2
54	Amox3_54	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 3
55	Amox4_55	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
56	Amox2_56	Amoxicilin + Acid clavulanic	400mg + 57mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 2
57	Amox2_57	Amoxicilin + Acid clavulanic	500 mg + 62,5mg	Viên hòa tan nhanh		Uống	Viên	NHÓM 2
58	Amox1_58	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 1
59	Amox2_59	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 2
60	Amox4_60	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
61	Amox3_61	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
62	Amox4_62	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
63	Amox2_63	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
64	Amox3_64	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
65	Amox4_65	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
66	Ampi1_66	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
67	Ampi2_67	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
68	Ampi4_68	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
69	Atra1_69	Atracurium besylat	25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
70	Atra2_70	Atracurium besylat	25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
71	Atra4_71	Atracurium besylat	25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
72	Atro4_72	Atropin sulfat	0,25mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
73	Azit3_73	Azithromycin	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 3
74	Becl4_74	Beclometason dipropionat	50mcg/liều; 150 liều	Thuốc hít định liều/phun mù		Hô Hấp	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
75	Becl4_75	Beciometason dipropionat	50mcg/liều; 150 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
76	Becl1_76	Beclometason dipropionat	50mcg/liều; 200 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 1
77	Beta1_77	Beta-glycyrrhetic acid + Dequalinium clorid + Tyrothricin + Hydrocortison acetat + Lidocain hydroclorid	6mg + 10mg + 40mg + 6mg + 10mg; 10ml	Thuốc xịt họng		Xịt Họng	Chai/lọ	NHÓM 1



STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
78	Beta1_78	Betahistin	16mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
79	Beta2_79	Betahistin	16mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
80	Beta4_80	Betahistin	16mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
81	Beta1_81	Betahistin	24mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
82	Beta2_82	Betahistin	24mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
83	Beta4_83	Betahistin	24mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
84	Beta1_84	Betamethason dipropionat + Betamethason natri phosphat	6,43mg/ml + 2,63mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
85	Bila1_85	Bilastin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
86	Bila2_86	Bilastin	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
87	Bila4_87	Bilastin	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
88	Brom1_88	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Chai/lọ	NHÓM 1
89	Bude1_89	Budesonid	64mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 1
90	Bude4_90	Budesonid	64mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
91	Bude4_91	Budesonide	64mcg/liều xịt; 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Chai/lọ	NHÓM 4
92	Calc4_92	Calci clorid	10%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
93	Calc4_93	Calci clorid	10%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
94	Calc2_94	Calci glubionat	200mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
95	Calc4_95	Calci glubionat	687,5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
96	Carb2_96	Carbocistein	375mg	Viên nang		Uống	Viên	NHÓM 2
97	Casp1_97	Caspofungin	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
98	Casp1_98	Caspofungin	70mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
99	Cefa4_99	Cefaclor	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
100	Cefa4_100	Cefaclor	250mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
101	Cefa3_101	Cefaclor	375mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
102	Cefa4_102	Cefaclor	375mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
103	Cefa4_103	Cefadroxil	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
104	Cefa2_104	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
105	Cefa4_105	Cefazolin	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
106	Cefd4_106	Cefdinir	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
107	Cefd2_107	Cefdinir	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 2
108	Cefd4_108	Cefdinir	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
109	Cefd4_109	Cefdinir	125mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Chai/lọ	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
110	Cefd4_110	Cefdinir	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
111	Cefd2_111	Cefdinir	300mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
112	Cefd3_112	Cefdinir	300mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
113	Cefd4_113	Cefdinir	300mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
114	Cefo1_114	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
115	Cefo2_115	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
116	Cefo2_116	Cefoperazon + Sulbactam	0,5g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
117	Cefo4_117	Cefotaxim	1g	Thuốc tiêm/tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
118	Cefo4_118	Cefotiam	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
119	Cefo1_119	Cefoxitin	2g	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
120	Cefp3_120	Cefpodoxim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 3
121	Cefp4_121	Cefpodoxim	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
122	Cefp1_122	Cefpodoxim	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
123	Cefp2_123	Cefpodoxim	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
124	Cefp3_124	Cefpodoxim	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
125	Cefp4_125	Cefpodoxim	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
126	Cefp4_126	Cefprozil	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
127	Ceft4_127	Ceftazidim	1g	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
128	Ceft4_128	Ceftazidim	2g	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
129	Ceft1_129	Ceftazidim + Avibactam	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
130	Ceft4_130	Ceftazidim + Avibactam	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
131	Ceft5_131	Ceftazidim + Avibactam	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
132	Ceft4_132	Ceftibuten	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
133	Ceft4_133	Ceftriaxon	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
134	Cefu4_134	Cefuroxim	0,75g	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
135	Cefu3_135	Cefuroxim	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 3
136	Cefu4_136	Cefuroxim	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
137	Cefu4_137	Cefuroxim	250mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
138	Cefu3_138	Cefuroxim	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
139	Cefu4_139	Cefuroxim	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
140	Ceti1_140	Cetirizin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
141	Ceti2_141	Cetirizin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
142	Ceti3_142	Cetirizin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
143	Ceti4_143	Cetirizin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
144	Chlo4_144	Chlorhexidin digluconat	0,2%; 250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
145	Chlo4_145	Chlorpheniramin maleat	4mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
146	Cinn1_146	Cinnarizin	25mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
147	Cinn2_147	Cinnarizin	25mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
148	Cinn4_148	Cinnarizin	25mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
149	Cipr1_149	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Thuốc nhỏ tai		Nhỏ Tai	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
150	Cipr4_150	Ciprofloxacin	0,3%; 5ml	Thuốc nhỏ tai		Nhỏ Tai	Chai/lọ	NHÓM 4
151	Cipr4_151	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
152	Cipr2_152	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
153	Cipr4_153	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
154	Cipr3_154	Ciprofloxacin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
155	Cipr4_155	Ciprofloxacin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
156	Cipr1_156	Ciprofloxacin	750mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
157	Clar1_157	Clarithromycin	125mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Chai/lọ	NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
158	Clar5_158	Clarithromycin	125mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Chai/lọ	NHÓM 5
159	Clor4_159	Cloramphenicol + Dexamethason acetat	80mg + 4mg; 8ml	Thuốc nhỏ tai		Nhỏ Tai	Chai/lọ	NHÓM 4
160	Clox1_160	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
161	Clox2_161	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
162	Clox4_162	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
163	Code4_163	Codein + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
164	Code4_164	Codein + Terpin hydrat	15mg + 100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
165	Code4_165	Codein + Terpin hydrat	5mg + 100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
166	Coli1_166	Colistin	1MUI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
167	Cồn 4_167	Cồn Boric	3%; 10ml	Thuốc nhỏ tai		Nhỏ Tai	Chai/lọ	NHÓM 4
168	Dant1_168	Dantrolen	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
169	Desfl1_169	Desfluran	Desfluran 100%; 240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp		Đường Hô Hấp	Chai/lọ	NHÓM 1
170	Desl2_170	Desloratadin	0,5mg/ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Chai/lọ	NHÓM 2
171	Desl4_171	Desloratadin	0,5mg/ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Chai/lọ	NHÓM 4
172	Desl1_172	Desloratadin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
173	Desl2_173	Desloratadin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
174	Desl3_174	Desloratadin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
175	Desl4_175	Desloratadin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
176	Dexa4_176	Dexamethason	0,5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
177	Dexa1_177	Dexamethason	3,33mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
178	Dexa4_178	Dexamethason	3,33mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
179	Dexa2_179	Dexamethason	4mg dạng muối	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 2
180	Dexa4_180	Dexamethason	4mg dạng muối	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
181	Dext4_181	Dextromethorphan HBr	15mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
182	Dext4_182	Dextromethorphan HBr	30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
183	Diaz1_183	Diazepam	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
184	Diaz4_184	Diazepam	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
185	Diaz1_185	Diazepam	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
186	Diaz4_186	Diazepam	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
187	Digo1_187	Digoxin	0,25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
188	Digo4_188	Digoxin	0,25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
189	Digo1_189	Digoxin	0,5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
190	Digo4_190	Digoxin	0,5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
191	Dihy4_191	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
192	Dios1_192	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 1
193	Dios4_193	Diosmectit	3g	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
194	Diph4_194	Diphenhydramin hydroclorid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
195	Domp1_195	Domperidon	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
196	Domp2_196	Domperidon	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
197	Domp3_197	Domperidon	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
198	Domp4_198	Domperidon	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
199	Drot4_199	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
200	Ebas1_200	Ebastin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
201	Ebas2_201	Ebastin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
202	Ebas4_202	Ebastin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
203	Ebas4_203	Ebastin	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
204	Ephe4_204	Ephedrin hydroclorid	10mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
205	Ephe1_205	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1



STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
206	Ephe5_206	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
207	Epine4_207	Epinephrin (Adrenalin) (IV) (bảo quản nhiệt độ thường)	0,1mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
208	Ertap1_208	Ertapenem	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
209	Esom4_209	Esomeprazol	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
210	Esom4_210	Esomeprazol	40mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
211	Esom4_211	Esomeprazol	40mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
212	Etha1_212	Ethamsylat	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
213	Etha4_213	Ethamsylat	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
214	Etha1_214	Ethamsylat	250mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
215	Etha4_215	Ethamsylat	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
216	Etod4_216	Etodolac	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
217	Etom1_217	Etomidat	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
218	Fent1_218	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
219	Fent2_219	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
220	Fent5_220	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
221	Fexo2_221	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
222	Fexo4_222	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
223	Fexo1_223	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
224	Fexo2_224	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
225	Fexo3_225	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
226	Fexo4_226	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
227	Fexo2_227	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
228	Fexo3_228	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
229	Fexo4_229	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
230	Flun2_230	Flunarizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
231	Flun3_231	Flunarizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
232	Flun4_232	Flunarizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
233	Flut4_233	Fluticason furoat	27,5mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
234	Flut4_234	Fluticason furoat	27,5mcg/liều; 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
235	Flut2_235	Fluticason propionat	0,05%; 120 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 2
236	Flut4_236	Fluticason propionat	0,05%; 120 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
237	Flut5_237	Fluticason propionat	0,05%; 120 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 5

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
238	Flut4_238	Fluticason propionat	0,05%; 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
239	Fosf1_239	Fosfomycin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
240	Fosf4_240	Fosfomycin	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
241	Gink4_241	Ginkgo biloba	120mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
242	Gink4_242	Ginkgo biloba	40mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
243	Gluc4_243	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
244	Gluc4_244	Glucose	10%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
245	Gluc4_245	Glucose	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
246	Gluc1_246	Glucose	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
247	Gluc4_247	Glucose	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
248	Gluc4_248	Glucose	30%; 250ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
249	Gluc4_249	Glucose	5%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
250	Gluc1_250	Glucose	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
251	Gluc4_251	Glucose	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
252	Gluc1_252	Glucose	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
253	Gluc2_253	Glucose	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
254	Gluc4_254	Glucose	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
255	Glyc1_255	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g; 10g	Thuốc hít định liều/phun mù định liều		Xịt dưới lưỡi	Chai/lọ	NHÓM 1
256	Gran1_256	Granisetron	1mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
257	Gran4_257	Granisetron	1mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
258	Hỗn 1_258	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	80% + 20%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Túi/chai	NHÓM 1
259	Hỗn 1_259	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	80% + 20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Túi/chai	NHÓM 1
260	Huyế4_260	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
261	Ibup2_261	Ibuprofen	100mg/5ml; 100ml	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Chai/lọ	NHÓM 2
262	Ibup4_262	Ibuprofen	100mg/5ml; 100ml	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Chai/lọ	NHÓM 4
263	Ibup4_263	Ibuprofen	100mg/5ml; 50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Chai/lọ	NHÓM 4
264	Ibup4_264	Ibuprofen	100mg/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ		Uống	Chai/lọ	NHÓM 4
265	Ibup4_265	Ibuprofen	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
266	Ibup1_266	Ibuprofen	400mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 1
267	Imip4_267	Imipenem + Cilastatin	0,5g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
268	Insu1_268	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	NHÓM 1
269	Insu5_269	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	NHÓM 5

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
270	Insu1_270	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
271	Insu2_271	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
272	Insu5_272	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
273	Iohe1_273	Iohexol	Iod 300mg/ml; 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
274	Iohe2_274	Iohexol	Iod 300mg/ml; 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
275	Itra1_275	Itraconazol	100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
276	Itra2_276	Itraconazol	100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
277	Itra4_277	Itraconazol	100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
278	Kali1_278	Kali clorid	10%; 10ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
279	Kali4_279	Kali clorid	10%; 10ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
280	Kali4_280	Kali clorid	10%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
281	Kali1_281	Kali clorid	600mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
282	Kali1_282	Kali clorid	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	NHÓM 1
283	Lact4_283	Lactobacillus acidophilus	$\geq 10^8$ CFU	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
284	Lact4_284	Lactobacillus acidophilus	$\geq 10^9$ CFU	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
285	Lact4_285	Lactobacillus acidophilus	10^9 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
286	Lact4_286	Lactobacillus acidophilus	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
287	Lact4_287	Lactobacillus acidophilus	75mg (1 tỷ vi khuẩn sống)	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
288	Levo1_288	Levocetirizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
289	Levo2_289	Levocetirizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
290	Levo3_290	Levocetirizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
291	Levo4_291	Levocetirizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
292	Levo5_292	Levocetirizin	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 5
293	Levo1_293	Levofloxacin	750mg/150ml ; 150ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
294	Levo2_294	Levofloxacin	750mg/150ml ; 150ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
295	Levo4_295	Levofloxacin	750mg/150ml ; 150ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
296	Lido1_296	Lidocain	10%; 38g	Thuốc xịt ngoài da		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 1
297	Lido4_297	Lidocain	10%; 38g	Thuốc xịt ngoài da		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
298	Lido1_298	Lidocain hydroclorid	2%; 30g	Thuốc dùng ngoài		Dùng Ngoài	Tuýp	NHÓM 1
299	Lido1_299	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin)	(20mg + 10mcg)/ml; 1,8ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
300	Line1_300	Linezolid	600mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
301	Line2_301	Linezolid	600mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
302	Line4_302	Linezolid	600mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
303	Line5_303	Linezolid	600mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 5
304	Line1_304	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
305	Line2_305	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
306	Line4_306	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
307	Line5_307	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 5
308	Magn4_308	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 400mg + 30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
309	Magn1_309	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
310	Magn4_310	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
311	Magn4_311	Magnesi sulfat	15%; 5ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
312	Mani4_312	Manitol	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
313	Mani4_313	Manitol	20%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
314	Mero4_314	Meropenem	1g	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
315	Mero4_315	Meropenem	500mg	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
316	Metf3_316	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
317	Metol_317	Metoclopramid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
318	Meto2_318	Metoclopramid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 2
319	Meto4_319	Metoclopramid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
320	Meto4_320	Metoclopramid	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
321	Meto1_321	Metoprolol tartrat	50mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
322	Mico5_322	Miconazol nitrat hoặc Miconazol	2%; 10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc		Dùng Ngoài	Tuýp	NHÓM 5
323	Mida1_323	Midazolam	5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
324	Mida2_324	Midazolam	5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 2
325	Mida4_325	Midazolam	5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
326	Mida5_326	Midazolam	5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 5
327	Mome1_327	Mometason furoat	0,05% (50mcg/liều); 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 1
328	Mome2_328	Mometason furoat	0,05% (50mcg/liều); 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 2
329	Mome4_329	Mometason furoat	0,05% (50mcg/liều); 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
330	Mome5_330	Mometason furoat	0,05% (50mcg/liều); 60 liều	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 5
331	Mome1_331	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 1
332	Mome4_332	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Thuốc xịt mũi		Nhỏ Mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
333	Mont4_333	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
334	Mont4_334	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	4mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
335	Mont4_335	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
336	Morp1_336	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
337	Morp4_337	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
338	Mosa2_338	Mosaprid citrat	5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
339	Moxi1_339	Moxifloxacin	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
340	Moxi2_340	Moxifloxacin	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
341	Moxi3_341	Moxifloxacin	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
342	Moxi4_342	Moxifloxacin	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
343	N-ac4_343	N-acetylcystein	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
344	N-ac4_344	N-acetylcystein	100mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
345	N-ac1_345	N-acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 1
346	N-ac2_346	N-acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 2
347	N-ac4_347	N-acetylcystein	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
348	N-ac2_348	N-acetylcystein	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
349	N-ac4_349	N-acetylcystein	200mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
350	N-ac4_350	N-acetylcystein	600mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
351	Nalo1_351	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
352	Nalo4_352	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
353	Nalo5_353	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 5
354	Naph4_354	Naphazolin	0,05%; 10ml	Thuốc nhỏ mũi		Nhỏ Mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
355	Naph4_355	Naphazolin	0,05%; 15ml	Thuốc nhỏ mũi		Nhỏ Mũi	Chai/lọ	NHÓM 4
356	Natr4_356	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Thuốc dùng ngoài		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
357	Natr1_357	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi	NHÓM 1
358	Natr4_358	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi	NHÓM 4
359	Natr4_359	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi		Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
360	Natr5_360	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi		Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 5
361	Natr4_361	Natri clorid	0,9%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ	NHÓM 4
362	Natr4_362	Natri clorid	0,9%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
363	Natr4_363	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc dùng ngoài		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
364	Natr1_364	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
365	Natr2_365	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
366	Natr4_366	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
367	Natr4_367	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4
368	Natr4_368	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
369	Natr4_369	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
370	Nefo1_370	Nefopam hydroclorid	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
371	Nefo4_371	Nefopam hydroclorid	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
372	Neos1_372	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
373	Neos2_373	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 2
374	Neos4_374	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
375	Neos4_375	Neostigmin metylsulfat	0.25mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
376	Neos4_376	Neostigmin metylsulfat	2,5mg /1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
377	Nhũ 1_377	Nhũ dịch lipid	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
378	Nhũ 2_378	Nhũ dịch lipid	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
379	Nhũ 5_379	Nhũ dịch lipid	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 5
380	Nhũ 1_380	Nhũ dịch lipid	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
381	Nhũ 1_381	Nhũ dịch lipid	20% (Medium-chain Triglycerides 10,0g + Soya-bean oil 8,0g , refined + Omega-3-acid	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/Túi	NHÓM 1
382	Nhũ 1_382	Nhũ dịch lipid	20%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
383	Nhũ 1_383	Nhũ dịch lipid (100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g + triglycerid mạch trung bình 6g + dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g)	20%; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
384	Nica1_384	Nicardipin hydroclorid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
385	Nica2_385	Nicardipin hydroclorid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
386	Nica4_386	Nicardipin hydroclorid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
387	Nor-4_387	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
388	Nor-1_388	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
389	Nor-4_389	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
390	Nor-2_390	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Thuốc tiêm		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
391	Nor-1_391	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml; 4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
392	Nor-4_392	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml; 4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
393	Nước4_393	Nước cất pha tiêm	100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
394	Nước4_394	Nước cất pha tiêm	500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
395	Nước4_395	Nước oxy già	3%; 60ml	Thuốc dùng ngoài		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
396	Ome4_396	Omeprazol	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
397	Oxaci1_397	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
398	Oxaci2_398	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
399	Pant4_399	Pantoprazol	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
400	Para1_400	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Đặt	Viên	NHÓM 1
401	Para4_401	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Đặt	Viên	NHÓM 4
402	Para4_402	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
403	Para4_403	Paracetamol (Acetaminophen)	1g/100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi	NHÓM 4
404	Para1_404	Paracetamol (Acetaminophen)	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Đặt	Viên	NHÓM 1
405	Para4_405	Paracetamol (Acetaminophen)	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Đặt	Viên	NHÓM 4
406	Para2_406	Paracetamol (Acetaminophen)	325mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
407	Para4_407	Paracetamol (Acetaminophen)	325mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
408	Para4_408	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg	Bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
409	Para1_409	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
410	Para3_410	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
411	Para4_411	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
412	Phen1_412	Phenazon + Lidocain hydroclorid	4% + 1%; 15ml	Thuốc nhỏ tai		Nhỏ Tai	Chai/lọ	NHÓM 1
413	Phen1_413	Phenylephrin	50mcg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ống	NHÓM 1
414	Phyt1_414	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
415	Phyt2_415	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 2
416	Phyt4_416	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
417	Pipe1_417	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
418	Pipe2_418	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
419	Pipe4_419	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
420	Pipe2_420	Piperacillin + Tazobactam	3g + 0,375g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
421	Pipe4_421	Piperacillin + Tazobactam	3g + 0,375g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
422	Pira4_422	Piracetam	12g	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
423	Pira1_423	Piracetam	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
424	Pira2_424	Piracetam	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
425	Pira3_425	Piracetam	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
426	Pira4_426	Piracetam	400mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
427	Pira3_427	Piracetam	800mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
428	Pira4_428	Piracetam	800mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
429	Povi1_429	Povidon Iodin	1%; 125ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc		Súc Miệng	Chai/lọ	NHÓM 1
430	Povi4_430	Povidon Iodin	1%; 250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc		Súc Miệng	Chai/lọ	NHÓM 4
431	Povi4_431	Povidon Iodin	1%; 60ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc		Súc Miệng	Chai/lọ	NHÓM 4
432	Povi4_432	Povidon Iodin	10%; 90ml	Thuốc dùng ngoài		Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
433	Pred4_433	Prednisolon	20mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
434	Prom1_434	Promethazin hydroclorid	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
435	Prom4_435	Promethazin hydroclorid	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
436	Prom5_436	Promethazin hydroclorid	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 5
437	Prop1_437	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm liposome/nan o/phức hợp		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
438	Prop4_438	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm liposome/nan o/phức hợp		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
439	Prop5_439	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm liposome/nan o/phức hợp		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 5
440	Prop1_440	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
441	Prop2_441	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
442	Prop1_442	Propofol	1%; 50ml	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp		Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
443	Prop4_443	Propranolol hydroclorid	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
444	Rifa1_444	Rifamycin	200.000 UI; 10ml	Thuốc nhỏ tai		Nhỏ Tai	Chai/lọ	NHÓM 1
445	Ring4_445	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ	NHÓM 4
446	Ring1_446	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/gói	NHÓM 1
447	Ring4_447	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/gói	NHÓM 4
448	Ring4_448	Ringer lactat + Glucose	Ringer lactat + Glucose 5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/gói	NHÓM 4
449	Rocu1_449	Rocuronium bromid	25mg/2,5ml; 2,5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
450	Rocu4_450	Rocuronium bromid	25mg; 2,5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
451	Rocu1_451	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
452	Rocu2_452	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
453	Rocu4_453	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
454	Rupa1_454	Rupatadin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
455	Rupa2_455	Rupatadin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
456	Rupa4_456	Rupatadin	10mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
457	Sắt 2_457	Sắt fumarat + Acid folic + Vitamin B12	162mg + 0,75mg + 7,5mcg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
458	Sắt 4_458	Sắt fumarat + Acid folic + Vitamin B12	162mg + 0,75mg + 7,5mcg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
459	Spir4_459	Spiramycin	1,5MUI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
460	Spir2_460	Spiramycin	3MUI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
461	Spir3_461	Spiramycin	3MUI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 3
462	Spir4_462	Spiramycin	3MUI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
463	Spir4_463	Spiramycin + Metronidazol	0,75MUI + 125mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
464	Sufel_464	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
465	Suga1_465	Sugammadex	100mg/ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
466	Suga4_466	Sugammadex	100mg/ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
467	Sult2_467	Sultamicillin	375mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
468	Sult4_468	Sultamicillin	375mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
469	Sult2_469	Sultamicillin	750mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
470	Sult4_470	Sultamicillin	750mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
471	Suxa1_471	Suxamethonium clorid	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
472	Tetr4_472	Tetracyclin (hydroclorid)	0,5%; 5g	Thuốc tra mắt		Nhỏ Mắt	Tuýp	NHÓM 4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
473	Theo1_473	Theophyllin	240mg	Thuốc tiêm		Tiêm	Lọ/ống	NHÓM 1
474	Tica2_474	Ticarcilin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2
475	Tica4_475	Ticarcilin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
476	Tinh4_476	Tinh dầu trầm + Bạc hà	(0,25ml + 0,05ml)/5ml; 5ml	Dung dịch xông mũi		Hô Hấp	Chai/lọ	NHÓM 4
477	Tran1_477	Tranexamic acid	250mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
478	Tran4_478	Tranexamic acid	250mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
479	Tran1_479	Tranexamic acid	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
480	Tran4_480	Tranexamic acid	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
481	Tria5_481	Triamcinolon acetonid	80mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 5
482	Tria4_482	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 4
483	Trim1_483	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	NHÓM 1
484	Trim2_484	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	NHÓM 2
485	Trim3_485	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	NHÓM 3
486	Tyro1_486	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 1
487	Vanc1_487	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 1
488	Vanc2_488	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
489	Vanc4_489	Vancomycin	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4
490	Vecu1_490	Vecuronium bromid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
491	Vecu1_491	Vecuronium bromid	4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Tiêm	Lọ/ống/chai /túi	NHÓM 1
492	Vita4_492	Vitamin A + D	2.000UI + 250UI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
493	Vita4_493	Vitamin A + D	2.000UI + 400UI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
494	Vita4_494	Vitamin A + D	5.000UI + 400UI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
495	Vita4_495	Vitamin A + D	5.000UI + 500UI	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
496	Vita4_496	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
497	Vita2_497	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 2
498	Vita4_498	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
499	Vita2_499	Vitamin C	1000mg	Viên sủi		Uống	Viên	NHÓM 2
500	Vita4_500	Vitamin C	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
501	Vita4_501	Vitamin PP	500mg	Viên		Uống	Viên	NHÓM 4
502	Xylo4_502	Xylometazolin	0,05%; 8ml	Thuốc nhỏ mũi		Nhỏ Mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 4

lpl